

BÁO CÁO

**Công khai tài chính: Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024;
Dự kiến thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2025;
dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024, 2025, 2026)**

*(Tài liệu trình bày tại Hội nghị viên chức, người lao động năm 2025
của Trường Đại học Luật Hà Nội)*

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Trường Đại học Luật Hà Nội báo cáo công khai quyết toán ngân sách năm 2024, dự kiến tình hình thu chi ngân sách năm 2025 và dự toán ngân sách năm 2026 tại đơn vị, với một số vấn đề chủ yếu sau:

Phần I

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

I. Quyết toán nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm Trung tâm Tư vấn pháp luật)

Thực hiện quy định, Trường Đại học Luật Hà Nội đã lập báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính năm 2024. Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán; Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp thẩm tra, phê duyệt; Hội đồng Trường thông qua với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Nguồn thu trong năm

Trong năm, tổng dự toán ngân sách chi thường xuyên của Trường là 334.015 triệu đồng (trong đó: Trường là 333.255 triệu đồng; Trung tâm Tư vấn pháp luật là 760 triệu đồng), bao gồm:

1.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: **0 đồng.**

1.2. Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ:

Tổng nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường trong năm là **333.255** triệu đồng, chi tiết:

- Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá (học phí, phí học lại): **313.355** triệu đồng.

- Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (tuyển sinh, cấp văn bằng, bán giáo trình, tài liệu, cho thuê ký túc xá, thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt và dịch vụ khác, đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi)): **19.900** triệu đồng.

- Trung tâm Tư vấn pháp luật: **760** triệu đồng.

2. Chi trong năm

Tổng chi trong năm: **214.386** triệu đồng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và thu khác. Chi tiết theo các nội dung:

- Tiền lương, tiền công và phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: **99.105** triệu đồng.

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: **59.486** triệu đồng.

- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định: **10.013** triệu đồng.

- Các khoản chi khác theo quy định: **37.309** triệu đồng.

- Tư vấn pháp luật: **673** triệu đồng.

- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định: **7.800** triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí chi thường xuyên chuyển năm 2025: **0 đồng.**

4. Đánh giá tình hình thực hiện

Nhìn chung, năm 2024 Trường Đại học Luật Hà Nội đã hoàn thành tương đối tốt các chỉ tiêu giao thu sự nghiệp, công tác giải ngân kinh phí thường xuyên được thực hiện tương đối nghiêm túc về mặt tiến độ và chất lượng. Thể hiện qua việc phục vụ hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao như hoàn thành tốt tổ chức các khóa đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học và hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị khác của Trường.

Báo cáo quyết toán ngân sách năm đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán, Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp thẩm định, phê duyệt, Hội đồng Trường thông qua, được nhận xét cơ bản chấp hành chế độ tài chính, kế toán; chế độ về mức thu học phí; kê khai, nộp thuế và các khoản nghĩa vụ với NSNN theo quy định; cơ bản đã hoàn thành các kiến nghị, kết luận (đến nay, còn một vài nội dung đang tiếp tục triển khai: sửa Đề án về Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh; phương án sắp xếp lại nhà đất tại Phân hiệu theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP; quy định tiêu chuẩn định mức diện tích chuyên

dùng theo quy định của Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT; sửa Quy chế Chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập).

Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường đạt 333.255trđ, so với giao thu dự toán (270.000trđ) đạt tỷ lệ khá cao, vượt khoảng 23%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng học phí, một phần do công tác tăng cường khai thác, quản lý các nguồn thu.

Công tác chi được tổ chức quản lý, điều hành có hiệu quả. Công tác tài chính phục vụ cho việc hoàn thành tốt các nhiệm vụ thường xuyên của Trường. Nội dung chi cũng như định mức chi được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Kết quả tài chính trong năm đạt hơn 119.560 triệu đồng, được trích lập các quỹ (quỹ cải cách tiền lương, quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ Phúc lợi và quỹ Thi đua khen thưởng) theo quy định. Đời sống viên chức, người lao động được đảm bảo năm sau cao hơn năm trước. Ngoài việc chi trực tiếp bằng tiền, Trường còn tổ chức các hoạt động tập thể mang ý nghĩa động viên tinh thần, gắn kết sự đoàn kết của viên chức, người lao động từ nguồn Quỹ phúc lợi của Trường.

II. Quyết toán nguồn kinh phí không thường xuyên NSNN cấp

1. Dự toán năm 2023 chuyển sang năm 2024 tiếp tục sử dụng: 0 đồng.

2. Dự toán được giao và sử dụng trong năm 2024

Trong năm 2024, Trường được giao kinh phí không thường xuyên là **11.139** triệu đồng, chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Đào tạo lưu học sinh Hungari (diện Hiệp định): 10 triệu đồng.
- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 1.336 triệu đồng.
- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 4.561 triệu đồng.
- Đào tạo lưu học sinh Lào (diện Hiệp định): 4.940 triệu đồng (gồm).
- Đào tạo lưu học sinh Campuchia (diện Hiệp định): 292 triệu đồng.

3. Quyết toán kinh phí NSNN cấp trong năm 2024

Tổng số kinh phí quyết toán được phê duyệt là **10.905** triệu đồng (tỷ lệ giải ngân đạt gần 97,9% so với dự toán được giao), chi tiết:

- Đào tạo lưu học sinh Rumani (diện Hiệp định): 10 triệu đồng.
- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 1.231 triệu đồng.
- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 4.561 triệu đồng.

- Đào tạo lưu học sinh Lào (diện Hiệp định): 4.908 triệu đồng.
- Đào tạo lưu học sinh Campuchia (diện Hiệp định): 195 triệu đồng.

4. Dự toán NSNN năm 2024 còn dư

Tổng dự toán NSNN cấp năm 2024 còn dư, không sử dụng hết phải hủy tại Kho bạc nhà nước là **234** triệu đồng, chiếm tỷ lệ hơn 2,1% tổng dự toán được giao, gồm: 32 triệu đồng đào tạo LHS Lào; 97 triệu đồng đào tạo LHS Campuchia; 105 triệu đồng hỗ trợ chi phí học tập.

5. Đánh giá tình hình thực hiện

Việc triển khai thực hiện giải ngân kinh phí không thường xuyên năm 2024 được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng nhiệm vụ được giao không sử dụng cho mục đích khác. Nội dung chi và định mức chi được đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước.

Dự toán không giải ngân hết phải hủy tại kho bạc nhà nước là 234 triệu đồng là kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; đào tạo LHS Lào, Campuchia (diện Hiệp định) do không còn nội dung chi (số học viên đủ điều kiện được hưởng chế độ ít hơn dự kiến).

Nguyên nhân, đối với nhiệm vụ đào tạo LHS Lào, Campuchia do số lượng LHS Lào nhập học số lượng ít hơn dự kiến, thời gian nhập học muộn hơn, không có LHS Campuchia nhập học trong năm. Mặc dù thời điểm tháng 9/2024 (thời gian điều chỉnh dự toán) Trường đã chủ động báo cáo Bộ Tư pháp, đề nghị trả lại nhưng do không thực hiện được nên để lại đơn vị, thực hiện hủy tại Kho bạc theo quy định; Đối với nhiệm vụ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, nguyên nhân một phần do Trường không chủ động được số lượng sinh viên đủ tiêu chuẩn hưởng chế độ, chính sách (đối với khóa đầu tiên nhập học), một phần do công tác xét duyệt đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ còn chậm nên lỡ thời gian đề xuất điều chỉnh dự toán, trả lại Bộ điều chuyển cho đơn vị khác.

III. Quyết toán nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Trường Đại học Luật Hà Nội đang thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 tại phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2024, tổng vốn được NSNN giao cho Dự án là 235.000 triệu đồng.

Trong năm đã giải ngân 235.000 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100% tổng số vốn đầu tư được giao.

Phần II

DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

I. Dự toán nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên

1. Nguồn thu dự kiến thực hiện trong năm

Năm 2025, Trường tiếp tục thực hiện tự chủ 100% chi hoạt động thường xuyên. Dự toán giao thu sự nghiệp là **443.327** triệu đồng, dự kiến tổng nguồn thu

đạt **498.738** triệu đồng và Trung tâm Tư vấn pháp luật thu được **37** triệu đồng, trong đó:

1.1. Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ:

Tổng nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường dự kiến thực hiện trong năm là **498.738** triệu đồng, chi tiết:

- Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá (học phí, phí học lại): **477.324** triệu đồng.

- Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (tuyển sinh, cấp văn bằng, bán giáo trình, tài liệu, cho thuê ký túc xá, thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt và dịch vụ khác, đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi)): **21.414** triệu đồng.

1.2. Thu từ hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật: 37 triệu đồng.

2. Chi trong năm

2.1. Tổng dự kiến chi trong năm (từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn khác): **276.201** triệu đồng. Chi tiết theo các nội dung:

- Tiền lương, tiền công và phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: 112.119 triệu đồng.

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: 69.319 triệu đồng.

- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định: 10.000 triệu đồng.

- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định: 9.698 triệu đồng.

- Các khoản chi khác theo quy định: 75.065 triệu đồng.

2.2. Trích lập các quỹ:

Tổng số **222.537** triệu đồng, dự kiến trích lập các quỹ:

- Trích lập quỹ cải cách tiền lương: 3.000 triệu đồng.

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 80.000 triệu đồng.

- Trích lập quỹ phúc lợi, quỹ thi đua khen thưởng: 18.000 triệu đồng.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập: 121.537 triệu đồng.

3. Kinh phí chuyển năm 2025: 0 đồng.

4. Đánh giá tình hình thực hiện

Nhìn chung, về mặt tổng thể Trường đã hoàn thành khoảng 112% chỉ tiêu giao thu sự nghiệp năm 2025. Nguyên nhân, chủ yếu do năm học 2025-2026 tăng mức thu học phí, một phần do tăng cường công tác quản lý nguồn thu, giảm thiểu tình trạng nợ đọng học phí.

Kỷ luật tài chính trong công tác giải ngân kinh phí thường xuyên được đơn đốc nghiêm túc thực hiện. Công tác tài chính góp phần hoàn thành tốt các nhiệm

vụ thường xuyên cũng như các nhiệm vụ thường xuyên được giao khác.

Kết quả tài chính trong năm khá cao so với các năm trước mặc dù Trường vẫn tiếp tục thực hiện chính sách tiền lương mới theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, 74/2024/NĐ-CP của Chính phủ; tăng cường chi cho hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm các nội dung chi và định mức chi. Dự kiến trích lập các quỹ và chi thu nhập tăng thêm với tổng số tiền khoảng 222.537 triệu đồng. Đời sống viên chức, người lao động được đảm bảo có nhỉnh hơn năm trước. Thu nhập tăng thêm của viên chức dự kiến hệ số bình quân khoảng dưới 1 lần.

II. Dự toán nguồn kinh phí không thường xuyên

1. Dự toán được giao trong năm

Trong năm 2025, Trường được giao kinh phí không thường xuyên là **12.655** triệu đồng, chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 1.285 triệu đồng.
- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 5.670 triệu đồng.
- Đào tạo lưu học sinh Lào (diện Hiệp định): 5.700 triệu đồng.

2. Tình hình giải ngân

Tính đến thời điểm báo cáo, tổng số kinh phí đã thực hiện giải ngân **9.240** triệu đồng, tỷ lệ giải ngân chỉ đạt hơn 73% tổng kinh phí được giao sử dụng trong năm. Số kinh phí dự kiến bỏ tại Kho bạc (thu hồi NSNN) là 3.415 triệu đồng.

Nhiệm vụ hỗ trợ chi phí học tập Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg tỷ lệ giải ngân trong năm cao nhất trong các nhiệm vụ, đạt 82,67%; Thực hiện miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP đạt tỷ lệ giải ngân 71,63%, thấp nhất trong các nhiệm vụ được NSNN giao dự toán; đào tạo LHS Lào đạt tỷ lệ 72,2% so với dự toán được giao.

Tỷ lệ giải ngân nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên năm 2025 thấp do số lượng đối tượng đủ điều kiện nhận chính sách hỗ trợ và số lượng lưu học sinh Lào nhập học ít hơn dự kiến, thời gian nhập học kéo dài hơn kế hoạch nên kinh phí được sử dụng giảm theo. Mặc dù thời điểm tháng 9/2025 (thời điểm điều chỉnh NSNN) Trường đã có đề xuất điều chỉnh giảm nguồn giao từ đầu năm nhưng do kinh phí đặc thù nên không có đơn vị để điều chuyển.

3. Dự toán còn dư

Tổng dự toán do NSNN cấp còn dư 3.415 triệu đồng của 03 nhiệm vụ (hỗ trợ chi phí học tập 222,7 triệu đồng; miễn giảm học phí 1.608 triệu đồng; đào tạo LHS Lào (diện Hiệp định) 1.584 triệu đồng sẽ bị hủy tại Kho bạc nhà nước theo quy định.

4. Đánh giá tình hình thực hiện

Việc triển khai thực hiện giải ngân kinh phí không thường xuyên năm 2025

đảm bảo đúng nhiệm vụ được giao không sử dụng cho mục đích khác. Nội dung chi và định mức chi được đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân một số nhiệm vụ chưa cao, dự toán còn dư bỏ tại kho bạc nhiều (tổng kinh phí bỏ tại kho bạc nhà nước là 3.415 triệu đồng của 03 nhiệm vụ: hỗ trợ chi phí học tập 222,7 triệu đồng; miễn giảm học phí 1.608 triệu đồng; đào tạo LHS Lào (diện Hiệp định) 1.584 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do Trường không chủ động được các đối tượng được hưởng (bao gồm cả đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí, chính sách hỗ trợ chi phí học tập và LHS diện Hiệp định), một phần nhỏ do công tác triển khai xét duyệt các đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách còn chậm, không kịp với thời gian điều chỉnh ngân sách nhà nước, một phần do kinh phí đặc thù (đào tạo lưu học sinh Lào diện Hiệp định) không có đơn vị đủ điều kiện nhận bổ sung nên Bộ Tư pháp không điều chuyển được cho đơn vị khác, phải để lại sẽ hủy tại Kho bạc theo quy định.

III. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Năm 2025, ngân sách nhà nước giao vốn thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 của Trường Đại học Luật Hà Nội tại phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh là 347.752 triệu đồng. Đến thời điểm báo cáo, Trường đã hoàn thành giải ngân 100% kinh phí được giao.

Phần III

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

I. Dự toán NSNN giao thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên năm 2026

Tổng dự toán ngân sách nhà nước đã giao năm 2026 là **11.721** triệu đồng. Chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 723 triệu đồng.

- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 5.598 triệu đồng.

- Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định): 5.400 triệu đồng.

Đối với 03 nhiệm vụ với tổng số 4.500 triệu đồng (gồm: Thực hiện định hạng 4 sao QS STARS của Trường Đại học Luật Hà Nội giai đoạn 2025-2026, hướng tới xếp hạng QS ASIA năm 2032: 1.500 triệu đồng; Xây dựng và tổ chức chương trình đào tạo chuyên sâu về xây dựng pháp luật năm 2026: 1.000 triệu đồng; Xây dựng, hướng tới triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá mức độ hoàn thiện thể chế pháp luật kinh doanh cấp tỉnh: 2.000 triệu đồng) hiện đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt, giao kinh phí.

II. Thu hoạt động sự nghiệp năm 2026

1. Giao thu sự nghiệp năm 2026

Năm 2026, Trường Đại học Luật Hà Nội được giao thu sự nghiệp **416.305** triệu đồng, gồm:

- Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí) và dịch vụ hỗ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...): 409.412 triệu đồng.
- Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật: 6.893 triệu đồng.

2. Giao chi sự nghiệp năm 2026

Tổng giao chi **316.082** triệu đồng, gồm: 115.407 triệu đồng chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; 62.815 triệu đồng chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi quản lý; 10 triệu đồng khấu hao TSCĐ; 119.110 triệu đồng chi khác theo quy định; 8.750 triệu đồng nộp thuế TNDN và các khoản nộp NSNN khác theo quy định.

Đối với dự toán năm 2026, quyết toán ngân sách năm 2025 Trường Đại học Luật Hà Nội sẽ tiếp tục thực hiện công khai và báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

(Kèm theo: Biểu số 2 năm 2024, Biểu số 2 năm 2025, Biểu số 2 năm 2026, Biểu số 3 năm 2024 Biểu số 3 năm 2025).

Trên đây là tình hình công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024, dự kiến thực hiện ngân sách năm 2025 và dự toán năm 2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội xin được báo cáo trước Hội nghị viên chức, người lao động biết./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Đóng quyển tài liệu Hội nghị;
- Đăng Cổng thông tin điện tử Trường;
- Lưu VT, TCQT.

HIỆU TRƯỞNG

Tô Văn Hòa

Biểu số 2- Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Chương: 014 HOC

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm Báo cáo số 235 /BC-ĐHLHN ngày 09 /02/2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ	270.760
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
3	Nguồn thu hoạt động dịch vụ	270.000
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	260.257
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	9743
4	Nguồn thu khác (Trung tâm Tư vấn pháp luật)	3,951
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật (Theo số thu thực hiện trong năm)	760
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	270.760
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	270.760
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.139
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.907
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.907
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	5.907
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	4.561
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1.336
-	Đào tạo học sinh Hungari diện Hiệp định	10
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	5.232
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.232
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	4.940
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	292
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Chương: 014

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số 235/BC-ĐHLHN ngày 09/02/2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ	443.327
I	Số thu phí, lệ phí	443.327
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
3	Nguồn thu hoạt động dịch vụ	443.327
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	428.574
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	14.753
4	Kinh phí Nhà nước đặt hàng	0
5	Nguồn thu khác	
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật (Theo số thu dự kiến thực hiện trong năm)	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	443.327
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	443.327
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	443.327
-	Chi tiền lương	111.664
-	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi quản lý	63.467

-	Khấu hao TSCĐ	10.000
-	Chi khác theo quy định	75.545
-	Nộp thuế TNDN và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	9.786
-	Trích lập quỹ cải cách tiền lương	3.000
-	Trích quỹ theo quy định	169.865
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.655
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.955
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Kinh phí chi cho bộ máy	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.955
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	5.670
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1.285
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	5.700
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.700
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	5.700
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	

7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Chương: 014

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm Báo cáo số /BC-ĐHLHN ngày /02/2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ	416.305
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
3	Nguồn thu hoạt động dịch vụ	416.305
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	409.412
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	6.893
4	Kinh phí Nhà nước đặt hàng	0
5	Nguồn thu khác	0
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	416.305
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	416.305
-	Chi tiền lương	115.407
-	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi quản lý	62.815

-	Khấu hao TSCĐ	10,000
-	Chi khác theo quy định	119.110
-	Nộp thuế TNDN và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	8.750
-	Trích lập quỹ cải cách tiền lương	3.000
-	Trích quỹ theo quy định	100.223
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.721
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.721
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.721
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.721
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	5.598
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	723
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	5.400
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.400
3.1	Đào tạo lưu học sinh Lào (diện Hiệp định)	5.400
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	

8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Chương: 014

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm Báo cáo số 235 /BC-ĐHLHN ngày 09/2/2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2024 so với năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	270.760	334.015	123,36	141,43
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác	270.000	333.255	123,43	141,1
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	260.257	313.355		
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	9.743	19.900		
4	Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác	760	760		
-	Trung tâm Tư vấn pháp luật	760	760		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	270.760	333.946	123,34	191,13

1	Chi sự nghiệp đào tạo	270.760	333.946	123,34	
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	270.760	333.946		
-	Chi tiền lương	90.000	99.105		
-	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	54.000	59.486		
-	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	3.600	10.013		
-	Chi khác theo quy định	31.942	35.982		
-	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	6.018	7.800		
-	Trích lập quỹ CCTL	3.000	2.000		
-	Trích quỹ theo quy định	82.200	119.560		
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
2	Chi quản lý hành chính				
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>				
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.139	10.905	97,9	187,47
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.139	10.905	97,9	187,47
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.907	5.802	98,22	99,74
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	5.907	5.802	98,22	99,74
-	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	4.561	4.561		
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1.336	1.231		
-	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Hungari diện Hiệp định	10	10		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	5.232	5.103		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.232	5.103		
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	4.940	4.908		
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	292	195		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Chương: 014

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số 235 /BC-ĐHLHN ngày 09 /02/2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Đại học Luật Hà Nội công khai dự kiến tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	443.327	498.738	112,5	149,66
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	<i>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</i>	443.327	498.738	112,5	149,66
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	428.574	477.324		
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	14.753	21.414		

4	<i>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</i>				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	443.327	498.738	112,5	149,35
1	<i>Chi sự nghiệp đào tạo</i>	443.327	498.738		
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	443.327	498.738		
-	Chi tiền lương	111.664	112.119		
-	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	63.467	69.319		
-	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	10.000	10.000		
-	Chi khác theo quy định	75.545	75.065		
-	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	9.786	9.697		
-	Trích lập quỹ CCTL	3.000	3.000		
-	Trích quỹ theo quy định	169.865	219.537		
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>				
b	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	<i>Lệ phí</i>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.655	9.240	73,01	159,25
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.955	5.124	73,67	88,31
1	Chi quản lý hành chính				

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.955	5.124	73,67	88,31
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>6.955</i>	<i>5.124</i>	<i>73,67</i>	<i>88,31</i>
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	5.670	4.062		
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1.285	1.062		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	5.700	4.116	72,21	80,66
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.700	4.116	72,21	80,66
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	5.700	4.116		
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				

1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				